



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 254/2018/CV-TTB  
(CBTT Báo cáo tài chính giữa niên  
độ đã được soát xét)

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;  
Quý Cổ đông Công ty CP Tập đoàn Tiên Bò - TTB.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**

Trụ sở chính: Ngõ 01, đường Bắc Kạn, tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 756 699 Email: [Chungcutienbo@gmail.com](mailto:Chungcutienbo@gmail.com)

Người thực hiện công bố thông tin: Thân Thanh Dũng

Địa chỉ: Tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: Di động 0912 654 222 – Cơ quan: 0280 3 756 699

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

*Ngày 14/08/2016 Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP ký phát hành ngày 14/08/2018.*

*Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2018 tại địa chỉ:*

<http://tienbo.vn/thong-tin-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng thông báo./.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website;
- Lưu TC-ĐT.



**Thân Thanh Dũng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 44

///  
2  
3  
M.S  
\*  
///



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 25 tháng 07 năm 2018.

#### **Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- .....

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu tám tỷ, hai trăm sáu chín triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 46.826.954 cổ phần.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 25 tháng 07 năm 2018 công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 13, nội dung thay đổi về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông: Tô Hữu Khánh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Ông: Đặng Văn Huân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Ông Hà Nam Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Dương Diễm Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc	
Ông: Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban	
Ông: Hoàng Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

#### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch

Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái





Số : 277/BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ, được lập ngày 14/08/2018, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



*Handwritten signature in blue ink.*

**Trần Thị Hạnh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán*

*Số: 0726-2018-133-1*

90  
ÔN  
NH  
T  
T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>407.925.252.650</b>	<b>358.158.956.505</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>45.994.175.213</b>	<b>8.406.686.507</b>
1. Tiền	111		5.994.175.213	8.406.686.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02a</b>	<b>44.264.027.778</b>	<b>29.539.027.778</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.264.027.778	29.539.027.778
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>180.383.196.014</b>	<b>210.718.694.288</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.103.403.594	24.872.951.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	46.474.406.919	54.243.142.444
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	31.000.000.000	25.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	44.840.385.501	106.637.599.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(35.000.000)	(35.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>137.183.942.872</b>	<b>109.345.929.464</b>
1. Hàng tồn kho	141		137.183.942.872	109.345.929.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.910.773</b>	<b>148.618.468</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	53.370.511	74.815.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.540.262	73.803.019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>327.894.347.916</b>	<b>280.275.741.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.551.701.247</b>	<b>7.700.545.611</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	39.551.701.247	7.700.545.611
- Nguyên giá	222		43.176.249.063	10.821.884.569
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.624.547.816)	(3.121.338.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>211.293.609.094</b>	<b>176.304.227.536</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09a	135.267.511.531	134.632.323.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09b	76.026.097.563	41.671.903.694
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02b</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.000.000.000	95.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.049.037.575</b>	<b>1.270.968.219</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.049.037.575	1.270.968.219
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>735.819.600.566</b>	<b>638.434.697.871</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>234.219.397.354</b>	<b>159.767.609.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>233.870.397.354</b>	<b>151.348.409.832</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	36.022.110.689	31.767.496.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.847.939.786	2.639.073.579
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.108.333.434	3.224.668.848
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	292.866.486	148.753.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	491.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	644.100.392	625.875.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	186.839.593.556	112.405.141.556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.115.453.011	46.128.510
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.000.000</b>	<b>8.419.200.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	349.000.000	8.419.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		501.600.203.212	478.667.088.039
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.18	501.600.203.212	478.667.088.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.269.540.000	425.699.850.000
- Cổ phần phổ thông	411A		468.269.540.000	425.699.850.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.999.794.545	3.999.794.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.554.231	757.872.548
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.808.348.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.889.965.582	46.401.222.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.168.726	8.907.588.441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.807.796.856	37.493.633.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		<b>735.819.600.566</b>	<b>638.434.697.871</b>

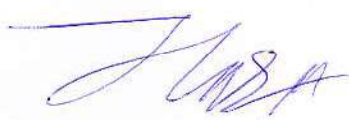
Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221.786.370.396	192.982.907.785
2. Các khoản giảm trừ	02		459.090.909	2.491.818.182
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		459.090.909	2.491.818.182
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221.327.279.487	190.491.089.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	196.769.748.875	165.044.749.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.557.530.612	25.446.339.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.214.086.487	490.088.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.988.020.489	4.006.439.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.988.020.489	4.006.439.771
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	504.550.591	729.718.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.759.448.757	3.022.038.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		26.519.597.262	18.178.231.367
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.500.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.880.954	471.646
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.492.119.046	(471.646)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.011.716.308	18.177.759.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.203.919.452	3.635.646.273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.807.796.856	14.542.113.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	578,60	873,31

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà



Tổng Giám đốc

Phùng Văn Thái



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>				
			31.011.716.308	18.177.759.721
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	01		(5.722.857.140)	3.991.017.313
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	02		503.208.858	474.666.501
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.214.086.487)	(490.088.959)
- Chi phí lãi vay	06		4.988.020.489	4.006.439.771
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>				
	08		25.288.859.168	22.168.777.034
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.938.178.973	16.895.218.796
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(27.838.013.408)	(25.995.158.604)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		5.059.757.569	39.049.284.494
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(756.624.418)	(54.249.756)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.843.907.122)	(4.006.439.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.320.254.866)	(541.278.424)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(589.400.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i>	20		40.527.995.896	46.926.753.769
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.343.746.052)	(2.900.540.987)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.000.000.000	1.600.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(75.000.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.738.986.862	490.088.959
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(69.304.759.190)	(75.810.452.028)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.295.438.000	69.089.475.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.931.186.000)	(63.590.609.702)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40		66.364.252.000	5.498.865.298
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37.587.488.706	(23.384.832.961)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.406.686.507	31.740.300.186
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.994.175.213	8.355.467.225

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà



Phùng Văn Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 07 năm 2018.

#### Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- .....

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu tám tỷ, hai trăm sáu chín triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 46.826.954 cổ phần.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

##### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;



- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.



Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
  - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ



phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 5 - 12 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 7 - 10 năm  |



#### 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### *Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phân bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phân hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.





## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4.549.155.619	6.253.759.820
- Tiền gửi tại ngân hàng	1.445.019.594	2.152.926.687
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.994.175.213</b>	<b>8.406.686.507</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn gửi tiền 3 tháng, lãi suất 4,6%/năm tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

## a Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	44.264.027.778	29.539.027.778
<b>Cộng</b>	<b>44.264.027.778</b>	<b>29.539.027.778</b>

## Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên (*)	12	6,5%	10.659.027.778	10.659.027.778
Ngân hàng Quốc Dân (**)	6	6,4%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Quốc Dân (**)	12	7,1%	18.480.000.000	13.880.000.000
Ngân hàng Quốc Dân (**)	12	7,2%	10.125.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>44.264.027.778</b>	<b>29.539.027.778</b>

(\*) Khoản tiền gửi này đang dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên, giá trị thế chấp tại 30/6/2018 là: 10.659.027.778 VND. Khoản tiền gửi này được bảo đảm cho tất cả các hợp đồng tiền vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên

(\*\*) Các khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Quốc Dân, Giá trị thế chấp tại 30/6/2018 là: 33.605.000.000 VND.

## b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	75.000.000.000	95.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>

(Chi tiết xem tại Phụ lục 01)



## 3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>58.103.403.594</b>	<b>-</b>	<b>24.872.951.851</b>	<b>-</b>
Công ty CP đầu tư và dịch vụ bất động sản An Sinh	3.083.150.951	-	7.385.270.026	-
DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	746.562.740	-	5.916.275.238	-
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	36.003.177.372	-	1.645.891.736	-
Công ty CP đầu tư và khai thác dịch vụ GAZA	5.263.830.000	-	-	-
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Phúc Thịnh	2.288.213.439	-	-	-
DNTN Dương Phương Linh	4.151.642.454	-	-	-
Các khách hàng khác	6.566.826.638	-	9.925.514.851	-
<b>Cộng</b>	<b>58.103.403.594</b>	<b>-</b>	<b>24.872.951.851</b>	<b>-</b>

## 4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>46.474.406.919</b>	<b>35.000.000</b>	<b>54.243.142.444</b>	<b>35.000.000</b>
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	23.350.376.431	-	48.927.660.264	-
DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân	15.562.821.439	-	-	-
Các khách hàng khác	7.561.209.049	35.000.000	5.315.482.180	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.474.406.919</b>	<b>35.000.000</b>	<b>54.243.142.444</b>	<b>35.000.000</b>

## 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>
Dương Văn Chiến	8.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Ngọc Lâm	5.500.000.000	-	-	-
Ngô Văn Khởi	6.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Trường	5.500.000.000	-	-	-
Vũ Đình Lưu	6.000.000.000	-	-	-
Ngô Đình Liên	-	-	6.000.000.000	-
Trần Thị Thùy Ái	-	-	5.000.000.000	-
Trịnh Xuân Hùng	-	-	4.500.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	9.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đây là khoản cho các cá nhân vay với thời hạn vay dưới 3 tháng, lãi suất 1,125%/tháng. Các khoản cho vay này đều được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất đứng tên đúng các khách hàng vay vốn

## 6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>34.838.729.761</b>	-	<b>49.351.056.452</b>	-
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	902.465.753	-	6.000.000.000	-
- Dương Văn Hiến (1)	9.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Đức Huân (2)	9.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Tiến Dũng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Trần Quang Trung (3)	7.700.000.000	-	-	-
- DNTN Dương Phương Linh	1.203.287.671	-	8.000.000.000	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	557.876.712	-	15.000.000.000	-
- Lãi dự thu Ngân hàng	1.475.099.625	-	351.056.452	-
- Đặng Văn Huân	-	-	6.500.000.000	-
- Nguyễn Thanh Hưng	-	-	8.500.000.000	-
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>26.500.000.000</b>	-
- Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh (4)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân (5)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5 S	-	-	5.500.000.000	-
- DNTN Đức Huân Thái Nguyên	-	-	4.000.000.000	-
- DNTN Việt Hùng Thái Nguyên	-	-	5.500.000.000	-
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng Việt Pháp	-	-	1.500.000.000	-
<b>Tạm ứng</b>	-	-	<b>30.770.000.000</b>	-
- Ngô Tô Hiệu	-	-	6.400.000.000	-
- Nguyễn Thị Quỳnh Nga	-	-	5.600.000.000	-
- Phùng Văn Ninh	-	-	9.270.000.000	-
- Trần Thị Điệp	-	-	9.500.000.000	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>1.655.740</b>	-	<b>16.543.541</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>44.840.385.501</b>	-	<b>106.637.599.993</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tô 2, P. Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(1): Là khoản phải thu ông Dương Văn Hiến về tiền bán 700.000 cổ phần Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên theo Hợp đồng số 01/2018/HĐCNCP ngày 29/06/2018. Đến thời điểm tháng 7/2018, khoản tiền bán cổ phần này đã được thanh toán qua Ngân hàng BIDV.

(2): Là khoản phải thu ông Nguyễn Đức Huân về tiền bán 700.000 cổ phần Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên theo Hợp đồng số 02/2018/HĐCNCP ngày 29/06/2018. Đến thời điểm tháng 7/2018, khoản tiền bán cổ phần này đã được thanh toán qua Ngân hàng BIDV.

(3): Là khoản phải thu ông Trần Quang Trung về tiền bán 600.000 cổ phần Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên theo Hợp đồng số 03/2018/HĐCNCP ngày 30/06/2018. Đến thời điểm tháng 7/2018, khoản tiền bán cổ phần này đã được thanh toán qua Ngân hàng BIDV.

(4): Là khoản ký quỹ vào công ty Cổ phần SX và Thương mại Khang Linh theo Hợp đồng nguyên tắc số 27.12.2017/HĐNT/KL-TB để mua thép xây dựng, thép hình, thép ống....Số tiền ký quỹ là: 6 tỷ đồng.

(5): Là khoản ký quỹ vào DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân theo Hợp đồng nguyên tắc số 28.12.2017/HĐNT/KL-TB để mua thép thép ống hộp, giàn giáo....Số tiền ký quỹ là: 4 tỷ đồng.

Số dư các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Đặng Văn Huân	Thành viên HĐQT	-	6.500.000.000
DNTN Đức Huân Thái Nguyên	Đại diện pháp luật DNTN Đức Huân Thái Nguyên là thành viên HĐQT TTB	-	4.000.000.000
Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh	Giám đốc Công ty Khang Linh là chồng Trưởng ban Kiểm soát TTB	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>16.500.000.000</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Nợ ngắn hạn	70.000.000	35.000.000	70.000.000	35.000.000
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000	35.000.000	70.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.910.161.793	-	9.685.557.693	-
- Công cụ dụng cụ	1.950.740.211	-	3.517.693.875	-
- Chi phí SX KD dở dang	55.286.836	-	119.184.396	-
- Thành phẩm	6.518.204.814	-	6.262.794.736	-
- Hàng hóa	116.749.549.218	-	89.760.698.764	-
<b>Cộng</b>	<b>137.183.942.872</b>	<b>-</b>	<b>109.345.929.464</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND



**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Dự án Chung cư Tiên Bộ	132.110.820.622	131.793.632.933
- Nhà ở xã hội Phố Yên	3.156.690.909	2.838.690.909
<b>Cộng</b>	<b>135.267.511.531</b>	<b>134.632.323.842</b>

**b Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Dự án Green City Bắc Giang	72.054.635.000	
- Đường nội bộ chung cư TBCO	3.301.702.113	9.501.702.113
- Nhà máy cầu lông		32.065.794.807
- Cửa hàng bán thành phẩm, nhà thi đấu	669.760.450	104.406.774
<b>Cộng</b>	<b>76.026.097.563</b>	<b>41.671.903.694</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	51.784.382	74.815.449
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.586.129	

**b Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	216.818.347	1.270.968.219
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.832.219.228	-
<b>Cộng</b>	<b>2.102.408.086</b>	<b>1.345.783.668</b>

**11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	4.684.295.381	1.344.874.000	4.792.715.188		10.821.884.569
Số tăng trong kỳ	32.029.514.494	324.850.000	-	-	32.354.364.494
<i>Mua trong kỳ</i>		324.850.000			324.850.000
- XDCB hoàn thành	32.029.514.494				32.029.514.494
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.713.809.875</b>	<b>1.669.724.000</b>	<b>4.792.715.188</b>		<b>43.176.249.063</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.322.582.026	576.049.216	1.222.707.716		3.121.338.958
Số tăng trong kỳ	109.574.415	129.713.179	263.921.264	-	503.208.858
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	109.574.415	129.713.179	263.921.264		503.208.858
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.432.156.441</b>	<b>705.762.395</b>	<b>1.486.628.980</b>		<b>3.624.547.816</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.361.713.355	768.824.784	3.570.007.472	-	7.700.545.611
Tại ngày cuối kỳ	35.281.653.434	963.961.605	3.306.086.208	-	39.551.701.247



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay:  
33.672.128.380 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 218.200.188 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>36.022.110.689</b>	<b>36.022.110.689</b>	<b>31.767.496.201</b>	<b>31.767.496.201</b>
- Công ty TNHH thương mại thép Bình Yên	3.303.382.500	3.303.382.500	-	-
- Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	9.982.880.709	9.982.880.709	952.043.914	952.043.914
- Công ty CP Sản xuất và thương mại Khang Linh	4.382.813.106	4.382.813.106	3.191.570.029	3.191.570.029
- Công ty TNHH thương mại Đức Minh	-	-	3.300.037.785	3.300.037.785
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Thái Nguyên	637.655	637.655	3.140.043.202	3.140.043.202
- Các khách hàng khác	18.352.396.719	18.352.396.719	21.183.801.271	21.183.801.271
<b>Cộng</b>	<b>36.022.110.689</b>	<b>36.022.110.689</b>	<b>31.767.496.201</b>	<b>31.767.496.201</b>

Trong đó phải trả của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Sản xuất và thương mại Khang Linh	Giám đốc Công ty CPSX và TM Khang Linh là chồng trưởng ban kiểm soát Công ty	4.382.813.106	3.191.570.029
- Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết, thoái vốn từ ngày 20/06/2018	9.982.880.709	952.043.914
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Ba sao	Đại diện PL là thành viên HĐQT TTB	1.266.389.557	-
<b>Tổng</b>		<b>15.632.083.372</b>	<b>3.191.570.029</b>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.847.939.786</b>	<b>2.847.939.786</b>	<b>2.639.073.579</b>	<b>2.639.073.579</b>
DNTN Dương Phương Linh	-	-	1.942.485.468	1.942.485.468
Công ty TNHH Đại Huy Hoàng	200.020.959	200.020.959	50.020.959	50.020.959
Các khách hàng khác	2.647.918.827	2.647.918.827	646.567.152	646.567.152
<b>Cộng</b>	<b>2.847.939.786</b>	<b>2.847.939.786</b>	<b>2.639.073.579</b>	<b>2.639.073.579</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a Phải nộp Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế TNDN	3.224.668.848	6.203.919.452	3.320.254.866	6.108.333.434
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.825.844	43.825.844	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	97.232.150	97.232.150	-
Các khoản thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	327.635.000	327.635.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.224.668.848</b>	<b>6.677.612.446</b>	<b>-</b>	<b>6.108.333.434</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>292.866.486</b>	<b>148.753.119</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	292.866.486	148.753.119
<b>b Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>292.866.486</b>	<b>148.753.119</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>644.100.392</b>	<b>625.875.292</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	144.100.392	125.875.292
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	500.000.000	500.000.000
+ <i>Khác</i>	500.000.000	500.000.000
<b>b Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>644.100.392</b>	<b>625.875.292</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**7. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>186.839.593.556</b>	<b>186.839.593.556</b>	<b>133.365.638.000</b>	<b>58.931.186.000</b>	<b>112.405.141.556</b>	<b>112.405.141.556</b>	
Jay ngân hàng	131.492.438.000	131.492.438.000	85.195.438.000	51.913.986.000	98.210.986.000	98.210.986.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (1)	96.617.438.000	96.617.438.000	63.423.438.000	44.278.986.000	77.472.986.000	77.472.986.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (2)	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.570.000.000	2.570.000.000	2.570.000.000	
Ngân hàng Quốc Dân (3)	32.715.000.000	32.715.000.000	19.612.000.000	5.065.000.000	18.168.000.000	18.168.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (4)	39.173.000.000	39.173.000.000	40.100.000.000	927.000.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.174.155.556	16.174.155.556	8.070.200.000	6.090.200.000	14.194.155.556	14.194.155.556	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (5)	37.000.000	37.000.000	-	120.000.000	157.000.000	157.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (6)	15.996.755.556	15.996.755.556	8.000.000.000	5.900.000.000	13.896.755.556	13.896.755.556	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (7)	140.400.000	140.400.000	70.200.000	70.200.000	140.400.000	140.400.000	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>349.000.000</b>	<b>349.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.070.200.000</b>	<b>8.419.200.000</b>	<b>8.419.200.000</b>	
Jay Ngân hàng	349.000.000	349.000.000	-	-	8.419.200.000	8.419.200.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (6)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (7)	349.000.000	349.000.000	-	70.200.000	419.200.000	419.200.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>187.188.593.556</b>	<b>187.188.593.556</b>	<b>133.365.638.000</b>	<b>67.001.386.000</b>	<b>120.824.341.556</b>	<b>120.824.341.556</b>	

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

**(1): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

\* *Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/201/HDTD/ TN ngày 4/7/2017*

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức đến 30/6/2018
- Thời hạn các món vay: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất: : theo từng hợp đồng cụ thể
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, L/C
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư vay tại 30/6/2018: 81.617.438.000 VND

\* *Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2301274/HDTD/TN ngày 28/6/2018*

- Số tiền vay: 15.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: 2 tháng
- Lãi suất: 7%/năm
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết giữa 2 bên mà điều kiện về phạm vi đảm bảo bao gồm hợp đồng này
- Dư vay tại 30/6/2018: 15.000.000.000 VND

**(2): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thái Nguyên:**

*Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03cv18/HĐTĐ/TN- tháng 1/2018*

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: 06 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất : 8%/năm
- Biện pháp đảm bảo:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn Thanh Hưng và bà Phùng Thị Hương- Cổ đông của công ty
  - + Xe oto nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1; sau khi đảm bảo cho món vay dài hạn
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 2.160.000.000 VND

**(3): Vay ngân hàng Quốc dân (NCB):**

*Hợp đồng hạn mức tín dụng số 484/17/HĐHM/9240 ngày 9/11/2017*

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: gồm 6 tháng và 12 tháng
- Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ cụ thể
- Biện pháp đảm bảo: Các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH NCB
- Dư vay tại thời điểm 30/6/2018: 32.715.000.000 VND



**(4): Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB):***Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/2018/HDHM-PN/SHB112700 ngày 23/1/2018*

- Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Vay bổ sung vốn thực hiện dự án tòa nhà chung cư A7 thuộc dự án mở rộng khu chung cư TBCO III
  - Thời hạn vay: Đến 31/12/2018
  - Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất không quá 10%
  - Biện pháp đảm bảo: Các căn hộ thuộc tòa nhà chung cư A7 của dự án mở rộng khu chung cư TBCO giai đoạn III tại phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, chi tiết danh mục căn hộ theo phụ lục 01 đính kèm.
- Giá trị TSTC định giá ngày 23/1/2018: 77.251.860.000 VND
- Dư vay tại ngày 30/6/2018: 39.173.000.000 VND

**(5): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam***Hợp đồng tín dụng số 04/2015/2301274/HĐTD- 20/11/2015*

- Số tiền vay: 687.000.000 VND
  - Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô chuyên chở CBNV
  - Thời hạn vay: 36 tháng
  - Lãi suất vay: 11%/năm
  - Dư vay đến 30/6/2018: 37.000.000 VND
- (Trong đó đến hạn trả là 37.000.000 VND)

**(6): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam***Hợp đồng tín dụng số 01/2013 ngày 28/11/2014:*

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND
- Thời hạn: 72 tháng
- Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty
- Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Nhà xưởng cầu lông
- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền của cá nhân Phùng Văn Bộ và Phùng Văn Thái- Cổ đông lớn của công ty
- Dư nợ vay tại 30/6/2018: 15.996.755.556 VND

**(7): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:***Hợp đồng vay dài hạn số 240 HDTD/TN ngày 14/10/2016*

- Số tiền vay: 700.000.000 VND
  - Thời hạn vay: 60 tháng
  - Lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng, tại thời điểm ghi nhận là 8,5%
  - Mục đích vay: Bổ sung tiền mua xe ô tô Foton Thaco
  - Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
  - Dư vay tại 30/6/2018: 489.400.000 VND
- (Trong đó số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 140.400.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.000.000.000</b>	<b>3.999.794.545</b>	<b>757.872.548</b>	<b>1.808.348.854</b>	<b>47.607.438.440</b>	<b>441.173.454.387</b>
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					37.493.633.652	37.493.633.652
- Trích lập các quỹ						
- Vốn tăng từ lợi nhuận để lại	38.699.850.000					38.699.850.000
- Cổ tức phải trả					(38.699.850.000)	(38.699.850.000)
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>425.699.850.000</b>	<b>3.999.794.545</b>	<b>757.872.548</b>	<b>1.808.348.854</b>	<b>46.401.222.092</b>	<b>478.667.088.039</b>
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					24.807.796.856	24.807.796.856
- Trích lập các quỹ						
- Phân phối lợi nhuận (*)	42.569.690.000		1.874.681.683		(46.319.053.366)	(1.874.681.683)
- Giảm trong kỳ						
- Cổ tức phải trả						
- Giảm khác						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>468.269.540.000</b>	<b>3.999.794.545</b>	<b>2.632.554.231</b>	<b>1.808.348.854</b>	<b>24.889.965.582</b>	<b>501.600.203.212</b>

(\*): Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 100/2018/NQ - DHDCCD ngày 21 tháng 04 năm 2018 của Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ.



b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
Vốn góp của cá nhân		468.269.540.000	100%	425.699.850.000	100%
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	87.628.970.000	18,71%	47.461.683.276	11,15%
Ông Phùng Văn Thái	Tổng giám đốc	50.726.700.000	10,83%	46.115.173.751	10,83%
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên HĐQT	48.807.290.000	10,42%	44.370.255.366	10,42%
Các Cổ đông khác		281.106.580.000	60,03%	287.752.737.607	67,60%
<b>Cộng</b>		<b>468.269.540.000</b>	<b>100%</b>	<b>425.699.850.000</b>	<b>100%</b>

## c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.269.540.000	387.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	425.699.850.000	387.000.000.000
+ Tăng do Phân phối lợi nhuận	42.569.690.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	468.269.540.000	387.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.826.954	38.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.826.954	38.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	38.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.826.954	38.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	38.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 1 DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	221.786.370.396	192.982.907.785
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	150.336.693.158	142.211.544.151
- Doanh thu bất động sản	69.814.295.459	50.771.363.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.635.381.779	
Các khoản giảm trừ doanh thu	459.090.909	2.491.818.182
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	459.090.909	2.491.818.182
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>221.327.279.487</b>	<b>190.491.089.603</b>

**2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	140.909.640.137	134.314.643.217
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	55.159.863.726	30.730.106.726
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	700.245.012	
<b>Cộng</b>	<b>196.769.748.875</b>	<b>165.044.749.943</b>

**3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.550.456.351	490.088.959
- Lãi hợp tác đầu tư	2.663.630.136	
- Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	6.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.214.086.487</b>	<b>490.088.959</b>

(\*): Đây là khoản lãi chuyển nhượng cổ phần công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên cho các cá nhân. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/6/2018 toàn bộ khoản gốc và lãi chuyển nhượng cổ phần này chưa thu được tiền.

**4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.988.020.489	4.006.439.771
- Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.988.020.489</b>	<b>4.006.439.771</b>

**5 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.194.030.351	6.152.530.477
- Chi phí nhân công	4.016.802.947	8.234.053.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.208.858	474.666.501
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	199.570.052	607.296.592
- Thuế, phí, lệ phí	177.626.264	5.000.000
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.751.461.061	39.454.034.639
- Chi phí khác bằng tiền	-	120.293.548
	<b>76.842.699.533</b>	<b>55.047.875.567</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.550.591	701.099.149
- Chi phí nhân công	269.973.579	232.955.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.538.296	123.062.451
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	70.402.353	298.170.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.636.363	46.910.182
- Chi phí khác bằng tiền		28.619.446
<b>Cộng</b>	<b>504.550.591</b>	<b>729.718.595</b>



**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.637.118.868	1.586.424.976
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.061.082	236.994.570
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	115.097.690	286.096.471
- Thuế, phí, lệ phí	177.626.264	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.544.853	815.848.767
- Chi phí khác bằng tiền		91.674.102
<b>Cộng</b>	<b>3.759.448.757</b>	<b>3.022.038.886</b>

**6 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng(*)	4.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng của ông Đặng Văn Huân (Theo biên bản làm việc số 3b/BBLV/CNĐ ngày 30/03/2018 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/03/2018 số tiền phạt là: 1.950.000.000 đồng) và ông Nguyễn Thanh Hưng (Theo biên bản làm việc số 03a/BBLV/CNĐ ngày 30/03/2018 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/03/2018 số tiền phạt là: 2.550.000.000 đồng) do vi phạm hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất.

**7 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	7.880.954	471.646
<b>Cộng</b>	<b>7.880.954</b>	<b>471.646</b>

**8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.203.919.452	3.635.646.273
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.203.919.452</b>	<b>3.635.646.273</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	31.011.716.308	18.177.759.721
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7.880.954	471.646
Các khoản điều chỉnh tăng	7.880.954	471.646
Chi phạt thuế	7.880.954	471.646
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	31.019.597.262	18.178.231.367
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>6.203.919.452</b>	<b>3.635.646.273</b>



**9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.807.796.856	14.542.113.448
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.807.796.856	14.542.113.448
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.875.734	16.651.768
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>578,60</b>	<b>873,31</b>

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2018. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng phúc lợi phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

Ngày tăng	Vốn góp	Số lượng	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
01/01/2018	425.699.850.000	42.569.985	181	42.569.985,00
18/06/2018	42.569.690.000	4.256.969	13	305.749,15
<b>Cộng</b>	<b>468.269.540.000</b>	<b>46.826.954</b>	<b>194</b>	<b>42.875.734</b>

**VII NIỀNG THÔNG TIN KHÁC****1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ**

- Trong 6 tháng đầu năm 2018 vốn điều lệ công ty có tăng thêm 42.569.690.000 đồng từ lợi nhuận để lại. Do đó, Vốn tăng trong 6 tháng đầu năm 2018 là 42.569.690.000 VND không được phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2018.

- Trong kỳ Công ty có thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đầu tư vào công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, tiền gốc là 19.700.000.000 VND và lãi là: 6.000.000.000 VND công ty vẫn chưa thu được. Do vậy số tiền tương ứng không được phản ánh vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng báo cáo lưu chuyển tiền tệ do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng: Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng BIDV và ngân hàng NCB đơn vị đang sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng, tiền gửi Ngân hàng BIDV số tiền: 10.659.027.778 đồng, ngân hàng NCB số tiền: 33.605.000.000 đồng.

**2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.994.175.213		8.406.686.507	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.943.789.095	35.000.000	131.510.551.844	35.000.000
Các khoản cho vay	31.000.000.000		25.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	44.264.027.778		29.539.027.778	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>224.201.992.086</b>	<b>35.000.000</b>	<b>194.456.266.129</b>	<b>35.000.000</b>



Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	187.188.593.556	120.824.341.556
Phải trả người bán, phải trả khác	36.666.211.081	32.393.371.493
Chi phí phải trả	292.866.486	148.753.119
<b>Cộng</b>	<b>224.147.671.123</b>	<b>153.366.466.168</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.994.175.213			45.994.175.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.943.789.095	-		102.943.789.095
Các khoản cho vay	31.000.000.000			31.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	44.264.027.778			44.264.027.778
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>224.201.992.086</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>224.201.992.086</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.406.686.507			8.406.686.507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.510.551.844	-		131.510.551.844
Các khoản cho vay	25.000.000.000			25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	29.539.027.778			29.539.027.778
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>194.456.266.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.456.266.129</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	186.839.593.556	349.000.000		187.188.593.556
Phải trả người bán, phải trả khác	36.666.211.081			36.666.211.081
Chi phí phải trả	292.866.486			292.866.486
<b>Cộng</b>	<b>223.798.671.123</b>	<b>349.000.000</b>	<b>-</b>	<b>224.147.671.123</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	112.405.141.556	8.419.200.000		120.824.341.556
Phải trả người bán, phải trả khác	32.393.371.493			32.393.371.493
Chi phí phải trả	148.753.119			148.753.119
<b>Cộng</b>	<b>144.947.266.168</b>	<b>8.419.200.000</b>	<b>-</b>	<b>153.366.466.168</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

**2 THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 18/07/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của 4.256.969 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ.



**3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 25 tháng 07 năm 2018 công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 13, nội dung thay đổi về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Ngoài ra Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**4 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

			Đơn vị tính: VND
	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	151.972.074.937	69.355.204.550	221.327.279.487
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>151.972.074.937</b>	<b>69.355.204.550</b>	<b>221.327.279.487</b>
Chi phí bộ phận	141.609.885.149	55.159.863.726	196.769.748.875
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.362.189.788</b>	<b>14.195.340.824</b>	<b>24.557.530.612</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>4.263.999.348</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.293.531.264
Doanh thu hoạt động tài chính			11.214.086.487
Chi phí tài chính			4.988.020.489
Thu nhập khác			4.500.000.000
Chi phí khác			7.880.954
Thuế TNDN hiện hành			6.203.919.452
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>24.807.796.856</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(67.343.746.052)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chi phí trả trước dài hạn			(1.259.833.276)

**5 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan**

- Ông Đặng Văn Huân
- DNTN Đức Huân Thái Nguyên
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Ba Sao
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Khang Linh
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên

**Mối quan hệ**

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Giám đốc là thành viên HĐQT Công ty TTB
- Đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty TTB
- Giám đốc là chồng Trưởng ban Kiểm soát TTB
- Công ty liên kết

(Thoái vốn từ ngày 20/06/2018)

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	66.000.000	33.000.000
Thu tiền bán hàng	66.000.000	33.000.000
Mua hàng	23.926.043.077	18.357.299.255
Thanh toán tiền mua hàng	22.734.800.000	15.926.123.000
<b>Công ty CP Tư vấn và xây dựng Ba Sao</b>		
Mua hàng hóa	2.120.000.000	-
Thanh toán tiền mua hàng	700.000.000	321.000.000
<b>Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên</b>		
Mua hàng hóa	25.260.336.795	22.833.104.962
Thanh toán tiền mua hàng	16.229.500.000	3.974.649.000
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	49.500.000	-
Thanh toán tiền mua hàng	49.500.000	-
<b>Ông Đặng Văn Huân</b>		
Thu lại tiền đất do không thực hiện được thủ tục pháp lý	6.500.000.000	-
Thu tiền phạt do không thực hiện hợp đồng	1.950.000.000	-
<b>DNTN Đức Huân</b>		
Thu lại tiền ký quỹ	4.000.000.000	-
Mua hàng hóa	13.309.230.702	16.199.679.635
Thanh toán tiền mua hàng	13.965.500.000	8.594.121.375

**c Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	678.405.450	815.388.462
Cộng	<u>678.405.450</u>	<u>815.388.462</u>

**7 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng (*)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	75.000.000.000	-	75.000.000.000	95.000.000.000	-	95.000.000.000
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam (*)	75.000.000.000		75.000.000.000	75.000.000.000		75.000.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên			-	20.000.000.000		20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>95.000.000.000</b>

(\*) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam (*)	Lô N05/N04, Khu nhà ở thương mại Vĩnh Ninh, đường Đào Sự Tích, P, Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	160.000.000.000	46,88%	46,88%	75.000.000.000	- Sản xuất các cấu kiện kim loại - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác - Kinh doanh bất động sản - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
<b>Cộng</b>		<b>160.000.000.000</b>			<b>75.000.000.000</b>	



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐƯỢC SOÁT XÉT (CHO KỲ KẾ TOÁN 01/01/2018-30/6/2018)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ (mã chứng khoán TTB) trân trọng gửi tới Quý Ủy ban và Quý sở quan lời chào trân trọng nhất.

- Căn cứ vào thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng từ ngày 01/01/2016
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ được soát xét bởi công ty TNHH kiểm toán TTP ký phát hành ngày 14 tháng 08 năm 2018.

Công ty chúng tôi xin có một số nội dung giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2018 so với kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2017 như sau :

**I/ Giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2018:**

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm (đồng)		Chênh lệch	
	2018	2017	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.786.370.396	192.982.907.785	28.803.462.611	114,93
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	459.090.909	2.491.818.182	(2.032.727.273)	18,42
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>221.327.279.487</b>	<b>190.491.089.603</b>	<b>30.836.189.884</b>	<b>116,19</b>
4. Giá vốn hàng bán	196.769.748.875	165.044.749.943	31.724.998.932	119,22
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>24.557.530.612</b>	<b>25.446.339.660</b>	<b>(888.809.048)</b>	<b>96,51</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.214.086.487	490.088.959	10.723.997.528	2.288,17
7. Chi phí tài chính	4.988.020.489	4.006.439.771	981.580.718	124,50
- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.988.020.489	4.006.439.771	981.580.718	124,50
8. Chi phí bán hàng	504.550.591	729.718.595	(225.168.004)	69,14
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.759.448.757	3.022.038.886	737.409.871	124,40
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.519.597.262</b>	<b>18.178.231.367</b>	<b>8.341.365.895</b>	<b>145,89</b>
11. Thu nhập khác	4.500.000.000	-	4.500.000.000	
12. Chi phí khác	7.880.954	471.646	7.409.308	1.670,95





13. Lợi nhuận khác	4.492.119.046	(471.646)	4.492.590.692	952.434,46
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.011.716.308</b>	<b>18.177.759.721</b>	<b>12.833.956.587</b>	<b>170,60</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.203.919.452	3.635.646.273	2.568.273.179	170,64
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.807.796.856</b>	<b>14.542.113.448</b>	<b>10.265.683.408</b>	<b>170,59</b>

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 so với 06 tháng đầu năm 2017 tăng 70,59%, tương đương tăng 10.265.683.408 đồng.

Nguyên nhân tăng:

1. Tổng doanh thu toàn ngành 06 tháng đầu năm 2018 là 232.541.365.974 đồng, 06 tháng đầu năm 2017 là 190.981.178.562 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 21,76%, tương đương tăng 41.560.187.412 đồng

Trong đó các chỉ tiêu có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước:

+ Doanh thu bất động sản 06 tháng đầu năm 2018 là 69.814.295.459 đồng, 06 tháng đầu năm 2017 là 50.771.363.634 đồng, tăng 37,51% tương đương tăng 19.042.931.825 đồng

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.288,17% tương đương tăng 10.723.997.528 đồng

2. Tổng chi phí/Tổng doanh thu toàn ngành 06 tháng đầu năm 2018 là 206.021.768.712/232.541.365.974, tương ứng là 88,60%

Tổng chi phí/Tổng doanh thu toàn ngành 06 tháng đầu năm 2017 là 172.802.947.196/190.981.178.562, tương ứng là 90,48%

Như vậy là chi phí 06 tháng đầu năm 2018 đã giảm 1,89% so với cùng kỳ năm trước.

Từ những chỉ tiêu trên đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2018 tăng hơn so với 06 tháng đầu năm 2017 là 70,60%, tương đương tăng 12.833.956.587 đồng; và lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 tăng hơn so với 06 tháng đầu năm 2017 là 70,59%, tương đương tăng 10.265.683.408 đồng.

**II/ Giải trình chênh lệch số liệu giữa báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán và báo cáo kết quả kinh doanh tự lập 06 tháng đầu năm 2018:**

Chỉ tiêu chênh lệch	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.214.086.487	11.229.045.391	(14.958.904)
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.519.597.262</b>	<b>26.534.556.166</b>	<b>(14.958.904)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.011.716.308</b>	<b>31.026.675.212</b>	<b>(14.958.904)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.203.919.452	6.206.911.233	(2.991.781)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.807.796.856</b>	<b>24.819.763.979</b>	<b>(11.967.123)</b>

- Do sai sót trong hạch toán dẫn đến số liệu doanh thu hoạt động tài chính sau kiểm toán giảm 14.958.904 đồng so với số liệu trước kiểm toán



- Từ chênh lệch giảm doanh thu hoạt động tài chính dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 14.958.904 đồng, chi phí thuế TNDN giảm 2.991.781 đồng và Lợi nhuận sau thuế giảm 11.967.123 đồng

Trên đây là nội dung giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2018 của Công ty. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

*Trân trọng cảm ơn ./.*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Phòng TC - ĐT;
- Lưu Văn thư;

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN BỘ  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHÙNG VĂN THÁI**

